ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 629 /GP-UBND	*Thanh Hóa, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 13/GP-UBND ngày 06/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Xét các Công văn của Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh và hồ sơ kèm theo: Số 55/CVMT-PT ngày 08/9/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở: "Nhà máy chế biến tinh bột sắn Phúc Thịnh" tại xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa; số 102/CVMT-PT ngày 21/10/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở" "Nhà máy chế biến tinh bột sắn Phúc Thịnh" tại xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1873/TTr-SNNMT ngày 27/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh (địa chỉ: Thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Phúc Thịnh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Phúc Thịnh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: Mã số doanh nghiệp 2802200938 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp; đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/6/2025.

1.4. Mã số thuế: 2802200938.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (mã ngành VSIC: 1062).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích đất: 108.747,1 m^2.

- Nhóm dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất 150 tấn sản phẩm tinh bột sắn/ngày và 66,67 tấn sản phẩm bã sắn khô/ngày. Sản phẩm tinh bột sắn sau đó tiếp tục được sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao biến tính (theo 02 phân kỳ: 50 tấn/ngày đến hết năm 2026 và nâng lên 100 tấn/ngày từ năm 2027).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất tinh bột săn: Củ săn tươi → Bóc vỏ, sàng rửa → Băm, chặt → Nghiền → Trích ly → Dịch sữa → Lắng → Phân ly → Ly tâm tách nước → Sấy → Đánh tơi bột → Làm nguội → Rây bột → Thành phẩm.

+ Sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao (biến tính): Dịch sữa (hoặc tinh bột dạng khô pha nước sạch ở thời điểm ngoài vụ sản xuất chính) → Phản ứng → Rửa cô đặc → Tách ly tâm → Sấy khô → Làm nguội → Thành phẩm.

+ Sản xuất bã sắn: Bã sắn từ sản xuất tinh bột sắn → Đánh tơi → Sấy lồng quay → Sấy trên cao → Làm nguội → Đóng bao → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 13/11/2026 đến ngày 13/11/2033).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Kiên Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Phúc Thịnh theo quy định hiện hành của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Kiên Thọ;
- Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh;
- Lưu: VT, NNMT.

(NXH.239.MT)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy với khối lượng 6,0 m^3/ngày (24 giờ), gồm: Nước thải nhà vệ sinh 2,0 m^3/ngày (24 giờ); nước tắm, rửa, giặt giũ 3,0 m^3/ngày (24 giờ); nước từ khu vực nhà ăn ca 1,0 m^3/ngày (24 giờ).

1.2. Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp phát sinh từ nhà máy với khối lượng 2.526 m^3/ngày (24 giờ), gồm: Nước vệ sinh công nghiệp là 1,0 m^3/ngày (24 giờ); nước thải từ hoạt động sản xuất là 2.525 m^3/ngày (24 giờ) (trong đó nước thải từ dây chuyền sản xuất tinh bột sắn thường là 2.025 m^3/ngày (24 giờ) và nước thải từ dây chuyền sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao biến tính là 500,0 m^3/ngày (24 giờ)).

1.3. Tổng khối lượng nước thải phát sinh là 2.532 m^3/ngày (24 giờ).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Làng Miềng (đoạn chảy qua thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 3.000 m^3/ngày (24 giờ) được dẫn theo đường ống D350 ra nguồn tiếp nhận.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 2204961 (m); Y = 539411 (m) (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Trong mùa vụ sản xuất chính: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 2.532 m^3/ngày (24 giờ), với thời gian hoạt động khoảng 120 ngày/năm (tương đương khoảng 4 tháng).

- Ngoài mùa vụ sản xuất chính: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 500,0 m^3/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy có công suất thiết kế 3.000 m^3/ngày (24 giờ), đạt quy

chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định, được dẫn qua mương quan trắc thuộc trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào đường ống D350 chảy ra nguồn tiếp nhận là suối làng Miềng (đoạn chảy qua thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa).

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT (Cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải chế biến tinh bột sắn đến ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 63:2017/ BTNMT	QCVN 40:2025/ BTNMT		
1	pH*	-	5,5 - 9	6 - 9	03 tháng/lần	Các thông số (*) thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	45	≤ 50		
3	COD*	mg/l	225	≤ 70		
4	Amoni (tính theo N)*	mg/l	-	≤ 10		
5	Chất rắn lơ lửng TSS*	mg/l	90	≤ 60		
6	Tổng Photpho (P)	mg/l	18	≤ 14		
7	Tổng Nitơ (N)	mg/l	72	≤ 40		
8	Tổng Xianua CN^-	mg/l	0,09	≤ 1,0		
9	Clo dư	mg/l	-	≤ 2,0		
10	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	-	≤ 0,8		
11	Coliform	MPN/100 ml	5.000	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nước thải nguồn số 1

+ Nước thải từ khu nhà vệ sinh: Phát sinh trong quá trình rửa, dội xí bệt, ... được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn.

+ Nước thải từ tắm, rửa giặt giũ: Được tách dòng riêng, không đi qua bể tự hoại, nhằm tránh pha loãng dòng nước thải chứa chất hữu cơ từ bể vệ sinh.

+ Nước thải từ khu nhà ăn ca: Trước khi thu gom, được tách rác và cặn thô thông qua song chắn rác để giảm tải cho hệ thống xử lý phía sau.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau các công trình xử lý sơ bộ được thu gom bằng đường ống UPVC D200, đấu nối và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, có công suất thiết kế 3.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải nguồn số 2

+ Nước thải từ dây chuyền sản xuất tinh bột sắn thông thường (2.025 m^3/ngày (24 giờ)): Phát sinh chủ yếu tại các công đoạn rửa nguyên liệu được thu gom bằng đường ống UPVC D200 để xử lý sơ bộ qua hệ thống tách rác, tách vỏ sắn và tạp chất rắn có kích thước lớn, nhằm loại bỏ cặn thô sau đó được đấu nối và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý theo quy trình.

+ Nước thải từ dây chuyền sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao (biến tính) (500,0 m^3/ngày (24 giờ)): Phát sinh trong các công đoạn ngâm, trung hòa, rửa. Toàn bộ lượng nước thải được thu gom riêng bằng đường ống UPVC D200, dẫn qua hệ thống xử lý sơ bộ nhằm trung hòa pH và loại bỏ các thành phần ô nhiễm đặc trưng. Sau đó, nước thải được đấu nối và dẫn về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu để tiếp tục xử lý theo quy trình.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh công nghiệp (1,0 m^3/ngày (24 giờ)): Phát sinh tại các công tác vệ sinh xưởng và thiết bị được thu gom bằng đường ống UPVC D200 để xử lý sơ bộ sau đó được đấu nối và dẫn về các hố ga tại hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý theo quy trình.

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được thải ra môi trường, với lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 2.532 m^3/ngày (24 giờ) trong mùa vụ sản xuất chính (khoảng 120 ngày/năm) và 500 m^3/ngày (24 giờ) ngoài mùa vụ sản xuất chính. Chế độ xả nước thải liên tục 24 giờ/ngày, với lưu lượng thay đổi tùy theo chế độ hoạt động sản xuất thực tế của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Nước thải → Hố ga → Bể lắng → Bể biogas (1, 2) (+ Nước thải đã xử lý sơ bộ từ công đoạn sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao: Bể biogas số 3 → Bể ổn định) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể trung gian → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể khử trùng

→ Mương quan trắc của Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Suối Làng Miềng, thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa.

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polyme, rỉ mật, dung dịch NaOCl 12% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: Lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí: Tại đầu ra (sau bể khử trùng) của trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, NH_4^+.

- Thiết bị lấy mẫu tự động.

- Lắp đặt camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải).

- Kết nối, truyền tín hiệu: Dữ liệu quan trắc được truyền dẫn tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 3.000 m^3/ngày (24 giờ) vượt 1,18 lần so với tổng lượng nước thải (2.532 m^3/ngày (24 giờ), khi xảy ra sự cố có thể lưu chứa thêm nước trước khi khắc phục. Ngoài ra, còn có 01 hồ sự cố dung tích 14.200 m^3 đảm bảo lưu chứa nước thải trong thời gian tối đa 5,6 ngày; bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó kịp thời sự cố nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực (được cấp).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 3.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và đầu ra tại mương quan trắc của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), được sửa đổi tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất: 15 ngày/lần, tối thiểu 05 lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp với 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu tổ hợp nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Lắp đặt camera, công tơ điện riêng cho hệ thống xử lý nước thải; Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra ngoài môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có nhật ký vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức, ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định đối với các yêu cầu nêu tại Công văn số 2118/SNNMT-MT ngày 14/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 39 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.7. Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật nếu xả nước thải ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về xả thải./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn thường).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao biến tính).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nóng trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn thường.

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn làm nguội trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn thường.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nóng trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao biến tính.

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn làm nguội trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao biến tính.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nóng số 1 trên dây chuyền sấy bã sắn (sấy cấp I).

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nóng số 2 trên dây chuyền sấy bã sắn (sấy cấp I).

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nóng số 1 trên dây chuyền sấy bã sắn (sấy cấp II).

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nóng số 2 trên dây chuyền sấy bã sắn (sấy cấp II).

- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn làm nguội và đóng bao trên dây chuyền sấy bã sắn.

- Nguồn số 12: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 13: Mùi từ kho tập kết chất thải.

- Nguồn số 14: Mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Có 11 dòng khí thải xả ra môi trường với vị trí được xác định theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0; cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205466 (m); Y = 539796 (m).

- Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 02, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205454 (m); Y = 539784 (m).

- Dòng khí thải số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 03, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205487 (m); Y = 539824 (m).

- Dòng khí thải số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 04, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205493 (m); Y = 539831 (m).

- Dòng khí thải số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 05, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205437 (m); Y = 539826 (m).

- Dòng khí thải số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 06, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205428 (m); Y = 539823 (m).

- Dòng khí thải số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 07, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205496 (m); Y = 539807 (m).

- Dòng khí thải số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 08, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205500 (m); Y = 539810 (m).

- Dòng khí thải số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 09, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205501 (m); Y = 539814 (m).

- Dòng khí thải số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 10, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205511 (m); Y = 539817 (m).

- Dòng khí thải số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 11, tọa độ đại diện của vị trí xả khí thải: X = 2205507 (m); Y = 539825 (m)

- Đối với các nguồn số 12, số 13, số 14 thì thoát tự nhiên, có kiểm soát bằng các biện pháp giảm thiểu phù hợp đảm bảo giá trị giới hạn.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 24.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.500 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 42.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 24.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 42.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 42.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 42.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 42.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 42.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 42.000 m^3/giờ.

2.3. Phương thức xả thải: Xả ra môi trường thông qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ khi nhà máy hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (khuyến khích Chủ đầu tư áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT từ ngày 01/7/2025); cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm trong dòng khí thải	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT		
A	**Các dòng khí thải: Số 01, số 02, số 07, số 08, số 09, số 10**					
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	224	≤ 60	03 tháng/lần trong vụ sản xuất	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Carbon oxit (CO)	mg/Nm^3	1.120	≤ 450		
3	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	mg/Nm^3	560	≤ 400		
4	Nitơ oxit, NO_x	mg/Nm^3	1.120	≤ 450		
B	**Các dòng khí thải: Số 03, số 04, số 05, số 06, số 11**					
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	224	≤ 60	03 tháng/lần trong vụ sản xuất	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút, Q = 24.000 m^3/giờ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 02: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút, Q = 9.500 m^3/giờ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 03: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút, Q = 42.000 m^3/giờ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 04: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút, Q = 24.000 m^3/giờ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 05: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút, Q = 42.000 m^3/giờ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 06: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút, Q = 5.000 m^3/giờ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn: Số 07, số 08, số 09, số 10, số 11: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút, Q = 42.000 m^3/giờ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Nguồn số 13: Khí thải, mùi hôi được giảm thiểu bằng các biện pháp như chất thải được phân loại tại nguồn, đối với rác thải nguy hại được thu gom, chuyển giao cho đơn vị chức năng đưa đi xử lý hàng ngày.

- Nguồn số 14: Khí thải, mùi hôi được giảm thiểu bằng các biện pháp như bổ sung các chế phẩm sinh học để tăng cường quá trình phân giải các chất hữu cơ, quá trình hấp thụ và loại bỏ các chất gây mùi đặc biệt như khí H_2S, NH_3 và các hợp chất gây mùi hôi trong chất thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ (công trình, thiết bị xử lý khí thải giống nhau): Bụi, khí thải từ các nguồn: Số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11 → Ống dẫn khí → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Tổng công suất thiết kế của hệ thống là 356.500 m^3/giờ, trong đó: Nguồn số 01 và nguồn số 04 là 24.000 m^3/giờ; nguồn số 02 là 9.500 m^3/giờ ; nguồn số 06 là 5.000 m^3/giờ; các nguồn: Số 03, số 05, số 07, số 08, số 09, số 10 và số 11 là 42.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt. Do hệ thống sử dụng khí gas thu hồi từ hầm biogas và củi làm nguyên liệu chính để đốt lò đốt cấp hơi. Các loại nguyên liệu khác như than, ... chỉ được sử dụng với khối lượng rất nhỏ (không thường xuyên), nhằm hỗ trợ quá trình mồi lửa khi khởi động lò trong trường hợp nguồn khí biogas chưa ổn định hoặc gặp khó khăn khi nhóm lửa bằng củi.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải, nếu có dấu hiệu hỏng hóc

thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí thiết bị quạt hút thông thoáng, điều hoà khí hậu nhà xưởng, thiết bị thu gom, xử lý dung môi hữu cơ phát sinh từ dây chuyền sản xuất đảm bảo không gây hiện tượng ngạt khí trong nhà xưởng.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 02).

- Hệ thống xử lý khí thải từ các nguồn: Số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10 và số 11 không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13, điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh phải giám sát các thông số ô nhiễm có trong bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của khí thải) trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Tuyệt đối không được sử dụng nguyên liệu than làm nguyên liệu chính cho lò đốt cấp hơi theo như báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công

ty cổ phần Sản xuất chế biến nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh; thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý về môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét theo quy định.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 - Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực dây chuyền chế biến sắn (hoạt động của máy mài củ sắn).

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực dây chuyền chế biến sắn (hoạt động của máy thái băm).

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất chính (hoạt động của máy ly tâm tách nước).

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất chính (hoạt động của máy đánh tơi tinh bột, quạt sấy, quạt làm nguội tinh bột).

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu xử lý nước cấp, nước thải, bùn thải (hoạt động của máy bơm).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau

2.1. Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Về tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Về tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA			Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
Khu vực E	70	65	60	Cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

- Về độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dB		Ghi chú
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)	
Khu vực D	70	65	Cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	kg/năm	60
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	kg/năm	150
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	kg/năm	10
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 02	kg/năm	100
Tổng (kg/năm)				**320**

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Vỏ sắn, đầu mẩu sắn bị loại bỏ, không được thu hồi phục vụ sản xuất	kg/năm	500.000
2	Đất, cát, đá và tạp chất vô cơ lẫn trong nguyên liệu đầu vào	kg/năm	1.500.000
3	Bột sắn rơi vãi trong quá trình sản xuất	kg/năm	600
4	Vỏ bao bì	kg/năm	12
5	Tro sỉ lò hơi	kg/năm	12.000
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày (24 giờ)	kg/năm	3.053.592
7	Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom thoát nước, bùn hút từ bể tự hoại	kg/năm	3.000
Tổng (kg/năm)			**5.069.204**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 4 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Không có.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Có 01 (một) kho lưu chứa chất thải nguy hại (diện tích 36 m^2) được xây dựng kiên cố, có tường xây bao quanh, có mái che, nền bê tông chống thấm, có rãnh thu gom đề phòng chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

Có 01 (một) khu vực tập kết (diện tích 50 m^2) chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng kiên cố, có tường bao quanh, có mái che, nền chống thấm, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt: được thu gom vào thùng có nắp đậy, có bánh xe, bố trí tại các khu vực sinh hoạt chung, nhà ăn, nhà vệ sinh …

- Dự án không bố trí kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phải thường xuyên chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý để đảm bảo công suất lưu chứa của kho lưu giữ chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại

ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện: Không.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Đối với công trình xử lý sơ bộ nước thải từ công đoạn sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao (biến tính): Nhà máy xây dựng bổ sung 01 bể ổn định số 2, đồng thời lắp đặt thiết bị sục khí nhằm tăng cường khả năng hòa trộn, ổn định chất lượng nước thải và thúc đẩy quá trình phân hủy các chất hữu cơ, góp phần làm giảm nồng độ các thông số ô nhiễm, đặc biệt là BOD_5 và COD. Công trình được xây dựng nhằm tiếp nhận và xử lý sơ bộ dòng nước thải phát sinh từ công đoạn sản xuất tinh bột sắn chất lượng cao (biến tính), có hàm lượng chất hữu cơ và tải lượng ô nhiễm cao hơn so với nước thải từ quá trình sản xuất tinh bột sắn thông thường, trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để tiếp tục xử lý. Thời gian hoàn thành, đưa vào sử dụng **trước ngày 15/12/2026**.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, liên tục, đúng quy trình đối với tất cả các công trình bảo vệ môi trường được nêu trong Giấy phép môi trường này, bảo đảm các loại chất thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

3. Từ khi được cấp Giấy phép môi trường này đến ngày 31/12/2031 phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải xả ra môi trường đáp ứng QCVN 63:2017/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải chế biến tinh bột sắn; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải phải được quản lý nhằm giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Áp dụng các giải pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ trong quá trình sản xuất nhằm giảm phát sinh chất thải rắn, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

5. Từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2031 phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý khí thải số từ số 01 đến số 11, bảo đảm khí thải đạt sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,8; K_v = 1,4) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường. Từ 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp các hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy trong quá trình hoạt động của Nhà máy theo quy định hiện hành.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tất cả các số liệu, thông tin và kết quả tính toán trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, cập nhật đầy đủ khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh vào báo cáo định kỳ.

9. Quản lý, lưu giữ và chuyển giao bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo đúng khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 bảo đảm an toàn và tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành.

10. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; duy trì đầy đủ trang thiết bị, nhân sự và phương án ứng phó sự cố trong toàn bộ thời gian hoạt động.

11. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các pháp luật có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.